

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2022/HNGĐ-ST

Ngày 20-6-2022

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Tám.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thiều Huệ Tiên.
2. Ông Nguyễn Đăng Khoa.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Ngọc Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 20 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/6/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Phạm Thị Ngọc N, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Nguyễn Minh H, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(*Chị N và anh H xin vắng mặt*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Tại đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc N trình bày: Chị và anh H sống chung năm 2019, do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau; anh chị sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, trong thời gian ly thân không hàn gắn tình cảm. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Tại tờ tự khai ngày 30/5/2022 bị đơn anh Nguyễn Minh H trình bày: Anh và chị N sống chung vào năm 2019 do quen biết, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Thời gian sống chung phát sinh nhiều

mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hiện tại anh và chị N đã chia tay không còn sống chung với nhau được 02 năm. Nay nhận thấy không còn tình cảm với nhau và không thể hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn” được quy định tại Khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại địa phương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc N và bị đơn anh Nguyễn Minh H xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N và anh H.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị N:

[3.1] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H là hợp pháp. Quá trình sống chung anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau; anh chị sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, trong thời gian ly thân không hàn gắn tình cảm.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị N và anh H không quan tâm chăm sóc nhau từ năm 2020 cho đến nay, anh chị không cùng nhau hàn gắn mà để tình trạng ly thân kéo dài. Điều này chứng tỏ tình cảm giữa anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chị N yêu cầu ly hôn với anh H là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị N và anh H trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung: Chị N và anh H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Chị N và anh H trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Ngọc N được ly hôn với anh Nguyễn Minh H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị Ngọc N phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006024 ngày 07/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, nên chị N đã nộp xong án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ đương sự có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- Đương sự;
- UBND xã **V**;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Lê Thị Tám**

